

TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỊ TRÍ CỦA TÔN GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI HOA KỲ NỬA SAU THẾ KỈ XX

NGUYỄN VĂN DŨNG^(*)

Cách đây 220 năm, ngày 16 tháng 1 năm 1786 tại bang Virginia thuộc miền Bắc nước Mỹ đã thông qua đạo luật về tự do tôn giáo. Tác giả của đạo luật này là Tomas Jefferson. Năm 2006 đương kim Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush đã chọn ngày 16 tháng 1 là *Ngày tự do tôn giáo*. Trong tuyên bố nhân kỉ niệm ngày này Tổng thống Hoa Kỳ đã nhấn mạnh đến vai trò của Hợp Chúng Quốc trong cuộc đấu tranh với sự phân biệt tôn giáo và bảo vệ tự do tôn giáo trên toàn thế giới. Trong bài phát biểu của mình ông Bush đã không nói tới tự do tôn giáo ở chính nước Mỹ, có lẽ vì ông cho rằng, trong lĩnh vực tự do tôn giáo, nước Mỹ chính là hình ảnh mà các nước khác phải noi theo. Tuy nhiên, vấn đề này không phải là không còn tồn tại ở ngay trong lòng nước Mỹ.

Đặc điểm của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ là ở chỗ nền tảng tư tưởng của Nhà nước này là chủ nghĩa chính thống Tin Lành. Những người theo chủ nghĩa chính thống Tin Lành cho rằng, chỉ có người Mỹ mới được trao sứ mệnh xây dựng một xã hội lí tưởng trên trái đất mà ở đó con người sống theo luật pháp của Kitô giáo.

Cho đến nay trong đời sống chính trị - xã hội Hoa Kỳ các vấn đề tôn giáo luôn

được sự quan tâm rất lớn. Các vấn đề tôn giáo và giáo hội được đề cập tới ở đây chủ yếu liên quan đến đạo Tin Lành - một tôn giáo chiếm vị trí đáng kể nhất trong đời sống chính trị - xã hội Mỹ. Nói tới tôn giáo Mỹ là nói tới trung tâm thế giới của đạo Tin Lành. Đúng như Barbara Cohen đã nhận xét: “Nói tới tôn giáo Mỹ, người ta sẽ nói tới Kitô giáo nhưng mang tính cách của đạo Tin Lành”⁽¹⁾ với 7 hệ phái chính là Baptists, Congregationlists, Disciples, Episcopalians, Lutherans, Methodists và Presbyterians. Tuy nhiên, cũng theo Barbara Cohen, trong ba thập kỉ cuối thế kỉ XX ở Mỹ đã hình thành khoảng 375 nhóm tôn giáo dân tộc hay đa dân tộc và người Mỹ cũng đang ngày càng phải đối diện nhiều hơn với các tôn giáo thế giới lớn khác như Hindu giáo, Phật giáo, Islam giáo⁽²⁾.

Được biết, ở Mỹ về hình thức Nhà nước và Giáo hội tách biệt nhau. Nhưng trên thực tế Giáo hội luôn đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các thể chế tư tưởng của nước này. Giáo hội đóng vai trò đáng kể trong đời sống chính trị xã hội, trong

*. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Barbara Cohen. *Tôn giáo Mỹ thế kỉ XX*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 – 2006, tr. 60 (Bản dịch của Hoàng Văn Chung).

2. Xem: Barbara Cohen. *Bài đã dẫn*, tr. 63.

kinh tế và đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục. Lịch sử của các tôn giáo ở Mỹ gắn liền với lịch sử của chủ nghĩa tư bản Mỹ và phục vụ đắc lực cho sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Do vậy, giới cầm quyền Mỹ luôn ủng hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo. Điều này nói lên rằng việc tách Giáo hội khỏi Nhà nước ở Mỹ chỉ mang tính hình thức và có sự khác biệt so với một số nước Tây Âu.

Vấn đề về địa vị của tôn giáo trong đời sống tinh thần của Hoa Kỳ đặc biệt được quan tâm còn bởi vì các giáo hội Tin Lành và Giáo hội Công giáo Mỹ đang gây ảnh hưởng lớn đến các tổ chức tôn giáo ở các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển và các trung tâm tôn giáo thế giới, ví dụ như Hội đồng Nhà thờ thế giới, Tòa Thánh Vatican, v.v...

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích những nội dung chính về vị trí của tôn giáo trong đời sống chính trị - xã hội Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ XX.

Tôn giáo trong các hoạt động quan phương của Nhà nước Hoa Kỳ

Tôn giáo và Giáo hội ở Hoa Kỳ chiếm một vị trí đáng kể trong hệ thống chính trị của nước này và gây ảnh hưởng tới đời sống chính trị - xã hội của xã hội Mỹ. Các cuộc họp của Quốc hội luôn được bắt đầu và kết thúc bằng lễ cầu nguyện. Các hoạt động quan trọng của Nhà nước luôn kèm theo những nghi lễ tôn giáo, mọi cuộc họp của các nhà công nghiệp luôn được mở đầu bằng việc cầu nguyện và thuyết giáo. Mọi hoạt động công cộng do chính quyền và nhiều tổ chức phi chính phủ tổ chức cũng được bắt đầu và kết thúc bằng việc cầu nguyện. Trong các bài phát biểu của mình các doanh nhân thường viện dẫn đến Chúa, đến những nguyên lý và đạo đức Kitô giáo.

Không ở một đất nước nào mà tôn giáo lại chiếm một vị trí như vậy trong đời

sống xã hội như ở nước Mỹ. Đó là nhận xét của một tạp chí Công giáo ở Pháp⁽³⁾. Các mục sư, linh mục, giám mục tham gia vào mọi sự kiện xã hội trọng thể và khi có điều kiện thích hợp là phát biểu trước công chúng. Báo chí viết lại rằng Tổng thống L. B. Johnson đã trực tiếp tham gia thảo luận vấn đề về sự cần thiết phải xây dựng một tượng đài thờ Chúa. Ông nói: “Tập tục quan trọng nhất của Chính phủ là sự cầu nguyện hằng ngày. Sự cầu nguyện này là một sự kiện quan trọng của quá trình lập pháp”⁽⁴⁾.

Những người macxit ở Mỹ đã vạch rõ nguyên nhân giới cầm quyền nước này tăng cường quan tâm tới tôn giáo và giáo hội. Chủ tịch Đảng Cộng sản Mỹ William Foster trong cuốn *Hoàng hôn của chủ nghĩa tư bản thế giới* đã viết: “Những nhà tư bản đã nhanh chóng hiểu ra rằng họ cũng như các chúa phong kiến, vẫn cần đến tôn giáo, nhưng theo kiểu riêng của họ, để trấn an những người công nhân thường xuyên nổi dậy. Vì vậy họ đã thực thi một đạo luật sắt mà theo đó tất cả các nhà tư tưởng và các thủ lĩnh chính trị của họ đều bắt buộc phải theo tôn giáo, nếu không những người này sẽ bị rơi vào cảnh bị cô lập và trở thành những người bị xua đuổi. Dần dần khuynh hướng này được tăng cường và giờ đây trong giới tư bản khó có thể tìm thấy một nhà văn hay một nhà hoạt động chính trị dũng cảm nào dám mạo hiểm nói lên dù chỉ là một từ chống lại tôn giáo hay có thái độ duy lý đối với tôn giáo”⁽⁵⁾.

William Foster chứng minh rằng tôn giáo theo kiểu cũ của chế độ phong kiến không vừa ý với giới tư sản Mỹ. Họ cần

3. *Informations catholique internationales*, 1976, No. 507, P.31.

4. *Congressional Record*, 1965, V.3, part. 12, p. 16524.

5. Foster W. *Hoàng hôn của chủ nghĩa tư bản thế giới*. Moskva, 1959, tr. 115 (Tiếng Nga)

một tôn giáo thích ứng với những nhu cầu của xã hội tư sản Mỹ. Sự gắn bó của giới tư sản Mỹ với tôn giáo xuất hiện ở một đất nước mà giáo hội, về hình thức, đã tách khỏi nhà nước. Do vậy, giới cầm quyền Mỹ buộc phải tìm đến những hình thức sử dụng tôn giáo được nguy trang kín đáo hơn. Trong những điều kiện của nước Mỹ, giai cấp cầm quyền ở đây cho rằng: Cần phải và có thể sử dụng mọi tôn giáo, không dành ưu tiên cho riêng một tổ chức tôn giáo nào. Sự định hướng vào tôn giáo nhận được sự ủng hộ cả từ phía các mục sư của các giáo phái Tin Lành, cả từ phía các chức sắc của Giáo hội Công giáo và Giáo hội Do Thái giáo. Họ muốn nhận được sự ủng hộ của nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ và đạt được các mục đích của mình.

Về phía các nguyên thủ quốc gia Hoa Kỳ họ luôn bằng mọi cách chứng minh lòng mộ đạo của mình mà Tổng thống R. Nixon là một ví dụ điển hình. Bắt đầu từ tháng 1 năm 1969, tức là từ khi ông nhậm chức tổng thống, vào chủ nhật hằng tuần, các mục sư từ các nhà thờ khác nhau đã được mời đến Nhà Trắng để làm lễ cầu nguyện. Buổi lễ đầu tiên được tiến hành ngày 26 tháng 1 năm 1969 tại phòng Phương Đông của Nhà Trắng với sự tham gia của khoảng 200 người.

Trong buổi lễ này mục sư của phái Baptists là Billi Graem đã thuyết giáo trong khoảng thời gian 22 phút. Trong các buổi lễ sau này được tiến hành thường xuyên ở Nhà Trắng đều có sự tham gia của các chức sắc Công giáo, đạo Tin Lành và Do Thái giáo. R. Nixon cho rằng các buổi lễ ở Nhà Trắng nhất thiết phải mang tính chất hiệp thông, có nghĩa là nó được tiến hành với sự tham gia của tất cả các giáo hội Kitô giáo và giáo hội Do Thái giáo Mỹ. Mục đích của các buổi

lễ này là làm gương về lòng mộ đạo cho các công dân Mỹ và một lần nữa chứng minh đức tin của người dân Mỹ vào *Đấng Tối Cao*.

Năm 1972 tại Mỹ đã xuất bản cuốn sách công bố tên 24 mục sư đã từng làm lễ cầu nguyện tại Nhà Trắng. Chương trình các buổi lễ tại Nhà Trắng diễn ra như sau: Hát Thánh ca, mục sư chủ lễ đọc kinh cầu nguyện, sau đó thuyết giáo, chúc phúc và cuối cùng là chương trình âm nhạc. Tại buổi lễ ngày 30 tháng 1 năm 1969 có khoảng 2.000 chức sắc của chính quyền Liên bang tham dự. Phát biểu tại buổi lễ Tổng thống R. Nixon đã nói: “Trong nửa số thư mà Nhà Trắng nhận được, người dân đều nói một câu đơn giản: Chúng tôi cầu nguyện cho Ngài, thưa Ngài Tổng thống”⁽⁶⁾.

Bằng cách đó Tổng thống R. Nixon hi vọng nâng cao được uy tín của mình trước các tín đồ tôn giáo. Ông đã cố gắng giữ mối liên hệ với các trung tâm tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Mỹ.

Nhưng việc tổ chức lễ cầu nguyện vào chủ nhật hằng tuần tại Nhà Trắng không phải Tổng thống Mỹ nào cũng chấp nhận. Có người đã từ chối việc này. Ví dụ Tổng thống Ford (Tổng thống thứ 38 của Hoa Kỳ người của Đảng Cộng hoà), ngay sau khi lên thay R. Nixon đã từ chối việc tiến hành các buổi lễ cầu nguyện tại Nhà Trắng. Tiếp đó, ngay từ khi còn là ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, Carter cũng đã tuyên bố rằng, trong Nhà Trắng sẽ không còn diễn ra các buổi lễ cầu nguyện.

Tuy nhiên, đi lễ nhà thờ vào các ngày chủ nhật đối với các tổng thống Mỹ là việc diễn ra khá phổ biến, ngay cả khi đi công cán nước ngoài. Ví dụ, sáng chủ

6. *U.S. News and World Report*, 1969, 10 February, p. 11.

nhật ngày 19 tháng 11 năm 2006, Tổng thống George W. Bush trong chuyến viếng thăm chính thức Việt Nam và tham dự Hội nghị lãnh đạo các nền kinh tế APEC, mặc dù rất bận với một chương trình dày đặc vẫn dành thời gian cùng phu nhân tới dự lễ cầu nguyện ở Nhà thờ Cửa Bắc (Hà Nội) cùng với các chức sắc và đông đảo giáo dân của đạo Tin Lành và Công giáo ở Việt Nam.

Các nhà lãnh đạo quốc gia Mỹ thường xuyên tham gia vào các hội nghị tôn giáo quan trọng, ví dụ, Tổng thống Ford đã từng phát biểu tại *Đại hội rước Thánh thể toàn thế giới* lần thứ 41 được tổ chức tại Philadelphia từ ngày 1 đến ngày 8 tháng 7 năm 1976.

Một điều dễ nhận thấy rằng, các nhà chính trị Mỹ luôn luôn nhắc đến tôn giáo trong các bài phát biểu trước công chúng tại các diễn đàn khác nhau, từ các buổi lễ trọng thể của Nhà nước đến các hội nghị. Đây chính là một trong những hình thức tuyên truyền tôn giáo, nâng cao uy tín của tôn giáo trong người dân Mỹ. Truyền thống thực hành tôn giáo trong các cơ quan nhà nước ở Mỹ đã góp phần thúc đẩy mối quan hệ giữa các chức sắc của giáo hội với các giới cầm quyền mà lợi ích của cả hai bên đan xen với nhau trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và nhiều lĩnh vực khác. Do vậy, tại các đại hội giới thiệu ứng cử viên tổng thống của hai đảng Dân chủ và Cộng hoà, người ta thấy có sự hiện diện của một số nhân vật cao cấp trong giới tăng lữ Kitô giáo. Ví dụ, tại đại hội của Đảng Cộng hoà năm 1971 giới thiệu Nixon làm ứng cử viên tổng thống có sự hiện diện của Hồng y Giáo chủ Krol, Tổng Giám mục Philadelphia.

Chúng ta đều biết rằng, trong Tuyên ngôn độc lập của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ người ta đã viện dẫn đến Chúa và trở thành truyền thống, bắt đầu từ vị Tổng

thống đầu tiên của Mỹ George Washington, các tổng thống Mỹ trong các bài phát biểu nhậm chức của mình đều viện dẫn đến Chúa. Vị Tổng thống Mỹ thứ hai J. Adams đã bắt đầu bài phát biểu nhậm chức của mình với lời thừa nhận rằng, ông khiêm nhường trông cậy vào Đức Chúa Trời. T. Jefferson trong lễ nhậm chức tổng thống đã nói rằng, khi nhậm chức tổng thống ông cảm thấy có nhu cầu cầu xin Chúa. J. Medison cũng nhắc nhở Quốc hội rằng, người Mỹ đã nhận được độc lập và di sản quý báu của các quyền dân tộc từ lòng nhân từ của Đức Chúa Trời. Các ông chủ Nhà Trắng sau này cũng thường phát biểu như vậy trong lễ nhậm chức.

D. D. Eisenhower, Tổng thống thứ 34 của nước Mỹ, ngay sau khi được bầu làm tổng thống đã tuyên bố: “Sự vĩ đại của nước Mỹ, sức mạnh và nhân tài của nước Mỹ trước hết dựa vào tinh thần tôn giáo của nhân dân Mỹ”⁽⁷⁾. Năm 1955, một lần nữa ông nhắc lại rằng, “sự thừa nhận Đấng Tối Cao là biểu hiện đầu tiên và chủ yếu nhất của chủ nghĩa Mỹ (Americanism). Không có đức tin vào Chúa thì cả hình thức cầm quyền Mỹ, cả lối sống Mỹ đều không thể tồn tại”⁽⁸⁾. Trong buổi lễ nhậm chức của Tổng thống Nixon cũng đã vang lên những lời cầu nguyện như sau: “Chúa Toàn Năng và bất diệt, chúng con cầu phúc cho tất cả những ai có mặt tại đây để ăn mừng cho người đứng đầu chính quyền hành pháp của dân tộc con và cho Phó Tổng thống của chúng con.

Chúng con cầu mong Chúa Toàn Năng ban cho người đứng đầu đất nước của chúng con sự anh minh và hiểu biết, sức

7. *Religious perspectives in American Culture*. G.W.Smith, A.Z.Jamison(Eds.), Princeton, 1961, p.51.

8. Herberg W. *Protestant – Catholic – Jew*. N.Y.,1960, p. 258.

mạnh và lòng dũng cảm. Trong những ngày căng thẳng và tranh đấu này, trong giờ phút quyết định vô cùng nguy nan xin Chúa hãy chiếu sáng cho Tổng thống của chúng con con đường của hoà bình và danh dự, con đường của tự do và công lí, con đường của tình huynh đệ và công lí - công lí làm cho con người được tự do”⁽⁹⁾.

Trong lời cầu nguyện của Tổng Giám mục San – Antonio (bang Texas) có câu: Chúa Trời đã trao số phận của nhân loại vào tay nước Mỹ. Tổng Giám mục còn nhấn mạnh rằng, nền văn minh Phương Tây gắn với nước Mỹ⁽¹⁰⁾. Cần phải nói rằng, tư tưởng cho rằng Chúa đã lựa chọn dân tộc Mỹ làm vị cứu tinh cứu loài người khỏi sa vào tội lỗi không có gì mới. Nó đã được sử dụng rộng rãi từ lâu trong hoạt động tuyên truyền của các giáo hội tôn giáo lẫn của các nhà hoạt động thế tục của Hoa Kỳ. Trước Cách mạng Mỹ, vị Phó Tổng thống tương lai đầu tiên và sau đó trở thành Tổng thống thứ hai của Hoa Kỳ J. Adams đã viết: “Chúa Trời đã chỉ định nước Mỹ là vũ đài cho con người thể hiện những khả năng thực sự của mình. Trên vũ đài khoa học, đạo đức, tự do và hạnh phúc sẽ cùng nhau tồn tại một cách hoà bình”⁽¹¹⁾.

Một số nhà hoạt động của các giáo hội tôn giáo ở Mỹ thường giáo huấn các tín đồ của mình rằng vương quốc của Chúa được bắt đầu ở nước Mỹ. Nhiều người Mỹ cũng có tư tưởng cho rằng dân tộc Mỹ chiếm vị trí hàng đầu trong thế giới tốt nhất do Chúa Trời tạo dựng nên. Thượng nghị sĩ A. Biverij từng nói: “Trong số tất cả các chủng tộc, Chúa đã chỉ định dân tộc Mỹ là dân tộc dẫn đường đến thế giới phục hưng. Đó là sứ mệnh thần thánh của nước Mỹ. Sứ mệnh đó giữ gìn cho chúng ta mọi lợi ích, tất cả vinh quang và hạnh phúc, những gì có thể có cho con người. Chúng ta là những người bảo trợ cho sự

tiến bộ của thế giới, những người bảo vệ cho một thế giới công bằng”⁽¹²⁾.

Như vậy, tuyên truyền tôn giáo đã gợi ra cho người Mỹ tư tưởng về việc Chúa đã chọn đất nước họ để trao sứ mệnh thiêng liêng và điều này ảnh hưởng nhiều đến đường lối chính trị của giới cầm quyền thuộc nhiều thế hệ khác nhau. Tuyên truyền về tôn giáo và vai trò của nó trong lịch sử nước Mỹ đặc biệt được đẩy mạnh nhân kỉ niệm 200 năm ngày tuyên bố độc lập của Mỹ (1776- 1976). Các tổ chức tôn giáo đã tham gia tích cực vào việc chuẩn bị và tiến hành sự kiện quan trọng này.

Các ứng cử viên tổng thống của nước Mỹ đều cho rằng mình xứng đáng được sử dụng những biểu tượng chính trị- tôn giáo, bởi vì đó là một truyền thống thiêng liêng. Theo Tạp chí *The Review of politics*, trong diễn văn nhậm chức của mình, Nixon đã phát biểu như một giáo chủ của *Tôn giáo dân sự*; Ông đã tổng kết những vấn đề đang đặt ra cho nước Mỹ dẫn tới sự “khủng hoảng tinh thần”. Nixon đã trở thành giáo chủ của *Tôn giáo dân sự*. Sự hài hoà giữa *Tôn giáo dân sự* do ông cổ xúy với tôn giáo của giáo hội được thể hiện rõ nét ở chỗ mục sư Billi Graem đã lấy vấn đề “khủng hoảng tinh thần” làm đề tài thuyết giáo trong buổi lễ cầu kinh đầu tiên tại Nhà Trắng ngày 26 tháng 1 năm 1969 khi Nixon đã trở thành vị Tổng thống thứ 37 của Hoa Kỳ. Khi nói về việc sử dụng mang tính chất chính trị các biểu tượng tôn giáo, tạp chí *The Review of politics* nhận xét rằng, việc sử dụng các biểu tượng tôn giáo không đóng vai trò quyết định trong việc giành lá

9. Trích theo: L.N. Velikovich. *Tôn giáo và giáo hội ở Hoa Kỳ*. Moskva, Nauka, 1978, tr. 13 (tiếng Nga).

10. Xem: L.N. Velikovich. *Sđđ.*, tr.13.

11. Trích theo: L.N. Velikovich, *Sđđ.*, tr. 14.

12. *Hoa Kỳ. Tư tưởng chính trị và lịch sử*. Moskva, 1976, tr. 104 (tiếng Nga).

phiếu của cử tri trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1972 ở Mỹ⁽¹³⁾. Hơn nữa, tính tôn giáo ở một bộ phận người Mỹ, ở mọi phương diện, luôn nhận được sự ủng hộ của các tổ chức giáo hội, do vậy nó làm cho cử tri là tín đồ tôn giáo dễ cảm thụ mỹ từ chính trị khi sử dụng các biểu tượng tôn giáo. Ứng cử viên tổng thống cần phải không chỉ nêu ra trước cử tri một cương lĩnh chính trị nhất định mà còn phải biết trình bày cương lĩnh đó vừa bằng các thuật ngữ chính trị, vừa bằng các biểu tượng đạo đức và biểu tượng tôn giáo.

Các nhà chính trị Mỹ đánh giá cao ý nghĩa của việc sử dụng các biểu tượng tôn giáo để tạo ra diện mạo chính trị của mình. Do vậy, như tạp chí *The Review of Politics* nhận xét, chiến dịch bầu cử tổng thống rất thuận lợi cho việc nghiên cứu vấn đề sử dụng mang tính chất chính trị các biểu tượng tôn giáo mà chiến dịch bầu cử năm 1972 ở Mỹ là một ví dụ.

Hai ứng cử viên Nixon và Macgovern đã sử dụng những nhóm biểu tượng tôn giáo khác nhau trong vận động tranh cử. ứng cử viên Đảng Dân chủ Macgovern trong các bài phát biểu của mình thường viện dẫn Kinh Thánh, trong đó ông thường cổ xúy cho tình yêu. Macgovern khẳng định rằng, tình yêu và đức tin có thể chuyển dịch được cả núi. Ông phát biểu như một nhà tiên tri, hứa hẹn với cử tri rằng nếu trúng cử, ông sẽ đưa họ tới miền đất hứa - giàu có và hạnh phúc.

Khác với Macgovern, ứng cử viên Đảng Cộng hoà Nixon lại dựa vào những biểu tượng của *Tôn giáo dân sự*. Ông không trích dẫn Kinh Thánh. Thay vào đó trong từ điển chính trị của ông có các thuật ngữ như *hi vọng, tôn giáo, tình thần*. Nixon sử dụng các thuật ngữ này trong một văn cảnh nhằm làm cho những bài phát biểu của mình mang tính chất một thông điệp tôn giáo - chính trị của một ứng cử viên

tổng thống thuộc Đảng Cộng hoà. Macgovern thì khẳng định với cử tri rằng, những thuật ngữ đó là những tên tội phạm, còn Nixon lại quả quyết với họ rằng đó là những lời lẽ tốt đẹp.

Khi nhận xét về điều này nhà thần học Mỹ Genderson, người thường đánh giá cao vai trò của tôn giáo trong đời sống chính trị Mỹ, cho rằng, cuộc tranh giành quyền lực giữa hai ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà là cuộc đấu tranh giữa hai nền thần học.

Trong chiến dịch vận động tranh cử năm 1976 tất cả các ứng cử viên tổng thống đều nhấn mạnh sự gắn bó của mình với tôn giáo. Những người ủng hộ một trong số các ứng cử viên của Đảng Dân chủ là J. Brown đã quảng cáo họ là những tín đồ Công giáo nhiệt thành. Còn bản thân J. Brown ngay từ năm 1956 đã gia nhập dòng Tên. Là một tín đồ Công giáo ngoan đạo J. Brown quan tâm đến các tôn giáo Phương Đông. Trong các kì nghỉ của mình ông đã từng đến một trong các tự viện của Phật giáo Thiên tông ở San-francisco. Ông cho rằng Phật giáo Thiên tông có thể dung hợp với Công giáo. Ở Mỹ, Phật giáo Thiên tông đã cuốn hút được một bộ phận trong giới trẻ. Đối thủ chính của J. Brown là J. Carter, một tín đồ đạo Tin Lành thuộc giáo phái Baptists lớn có tên là Convention Baptists miền Nam. Lực lượng chính trị ủng hộ ứng cử viên J. Carter đã quảng cáo rộng rãi lòng mộ đạo và hoạt động tích cực của ông trong lĩnh vực tôn giáo.

Đánh giá về mối quan hệ giữa các giáo hội, giáo phái và các đảng phái chính trị, giáo sư người Mỹ D. Moberg đã nhận xét rằng, tín đồ Công giáo và Do Thái giáo thông thường dành lá phiếu của mình cho

13. *The Review of politics*, 1975, N. 1, P.49.

ứng cử viên của Đảng Dân chủ, còn tín đồ đạo Tin Lành người da trắng ở miền Bắc và miền Tây lại bỏ phiếu cho những người thuộc Đảng Cộng hoà.

Tuy nhiên, tình hình đó đã thay đổi vào nửa sau những năm 70 thế kỉ XX. Các giáo phái Tin Lành lớn đã trở thành những lực lượng bảo thủ hơn, do vậy những người cấp tiến và những người theo chủ nghĩa tự do đã ra khỏi những giáo phái này, còn Đảng Dân chủ cũng không thể hi vọng nhiều vào sự ủng hộ của đại bộ phận cử tri là tín đồ Công giáo. Tuy vậy, trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1976 đại bộ phận cử tri Công giáo vẫn bỏ phiếu cho ứng cử viên Đảng Dân chủ- J. Carter.

Tôn giáo với các cuộc bầu cử Quốc hội Hoa Kỳ

Nhân tố tôn giáo cũng đóng vai trò nhất định trong cuộc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái chính trị trong các cuộc bầu cử Quốc hội Hoa Kỳ. Theo một truyền thống đã hình thành ở nước Mỹ, đại bộ phận những người Công giáo bỏ phiếu cho các ứng cử viên Đảng Dân chủ, còn tín đồ đạo Tin Lành thường dành lá phiếu của mình cho các ứng cử viên Đảng Cộng hoà. Tuy nhiên, không nên đánh giá rằng nhân tố tôn giáo đóng vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị cũng như trong cuộc đấu tranh của các đảng phái chính trị ở Mỹ. Thực chất nhân tố tôn giáo chỉ đóng vai trò thứ yếu. Nhưng nếu coi thường nhân tố này thì sẽ mắc sai lầm.

Trước hết cần phải nhận thấy rằng, cả hai đảng Dân chủ và Cộng hoà đều cố gắng sử dụng tôn giáo như một con át chủ bài trong chiến dịch bầu cử. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong các chiến dịch tranh cử một số vấn đề về mối quan hệ giữa Chính phủ Hoa Kỳ với các giáo hội lại nổi lên và được tranh luận

một cách gay gắt. Các giáo hội Mỹ muốn gây một tác động nhất định đến các ứng cử viên của cả hai đảng để khi các ứng cử viên này trúng cử, họ sẽ có thái độ tốt đối với các giáo hội trong khi thảo luận tại Quốc hội về các vấn đề liên quan đến hoạt động của các tổ chức tôn giáo. Các nhà soạn thảo sách lược của cả hai đảng Dân chủ và Cộng hoà trong các cuộc vận động tranh cử cho rằng, cần nêu rõ thái độ thiện cảm đối với một số đòi hỏi của các tổ chức tôn giáo nhằm lôi kéo cử tri về phía mình.

Qua một số cuộc bầu cử Quốc hội tại Hoa Kỳ, chúng ta thấy đại diện của các thành phần tôn giáo trong Quốc hội Hoa Kỳ như sau: Số nghị sĩ đạo Tin Lành chiếm đông nhất, tiếp sau đó là số nghị sĩ Công giáo. Đại đa số các nghị sĩ Công giáo tham gia Quốc hội thuộc Đảng Dân chủ. Trong Quốc hội Hoa Kỳ khoá 92 bầu tháng 11 năm 1972 có 113 nghị sĩ người Công giáo (trong đó ở Hạ viện là 101, còn ở Thượng viện là 12)⁽¹⁴⁾. Đến cuộc bầu cử tháng 11 năm 1976 Quốc hội khoá 95 số nghị sĩ Công giáo là 129 (chiếm 24% tổng số thành viên Quốc hội). Trong khi đó, tại Quốc hội khoá 94 bầu năm 1974 người Công giáo mới chiếm 21,3 %, còn Quốc hội khoá 93 con số này mới chỉ là 17,8 %. Trong 129 nghị sĩ người Công giáo của Quốc hội khoá 95 thì có tới 92 người thuộc Đảng Dân chủ và 37 người thuộc Đảng Cộng hoà. Ngoài ra còn có 13 thượng nghị sĩ người Công giáo thuộc Đảng Dân chủ⁽¹⁵⁾.

Qua con số thống kê chúng ta thấy người Công giáo ngày càng có mặt nhiều hơn trong Quốc hội Mỹ. Cả hai đảng lớn ở Mỹ đều dựa vào sự ủng hộ của Giáo hội Công giáo Hoa Kỳ, nhưng tại sao Giáo hội Công giáo lại gắn với Đảng Dân chủ

14. *The Pilot*, 1976, Dec. 10.

15. Theo: L.N. Velikovich. Sđd., tr. 8 (tiếng Nga).

nhiều hơn, đây là vấn đề cần được nghiên cứu kỹ thêm. Ba người thuộc Đảng Cộng hoà lần đầu tiên được bầu vào Thượng viện của Quốc hội khoá 95 là người Công giáo, 17 nghị sĩ mới của Đảng Cộng hoà trong Quốc hội cũng là người Công giáo.

Đối với người theo đạo Tin Lành, đại biểu của họ trong Quốc hội Hoa Kỳ nếu tính tổng số thì đông hơn người Công giáo, nhưng nếu chia theo giáo phái, thì con số của từng giáo phái Tin Lành lại có phần nhỏ hơn. Trong số đó, sau Công giáo là người theo giáo phái Methodists. Tham gia vào Quốc hội khoá 95 giáo phái Methodists có 20 thượng nghị sĩ và 60 nghị sĩ ở Hạ viện. Tiếp đó, giáo phái Episcopalians có 64 nghị sĩ, giáo phái Presbyterians có 60 nghị sĩ, giáo phái Baptists có 55 nghị sĩ, đạo Do Thái có 27 nghị sĩ, Liên hiệp các nhà thờ chúa Kitô có 22 nghị sĩ, giáo phái Lutherans có 16 nghị sĩ, giáo phái Unitariens có 8 nghị sĩ, giáo phái Mormon có 11 nghị sĩ, Nhà thờ Chúa Kitô có 5 nghị sĩ. Ngoài ra có 15 tổ chức tôn giáo, trong đó mỗi tôn giáo có dưới 5 nghị sĩ, 21 nghị sĩ tự nhận mình là tín đồ đạo Tin Lành nhưng không nói rõ thuộc giáo phái nào và chỉ có 5 nghị sĩ không nhận mình thuộc giáo hội tôn giáo nào⁽¹⁶⁾.

Thực tế cho thấy trong thời gian vận động tranh cử báo chí Mỹ đã viết nhiều về quan hệ của tín đồ Công giáo, tín đồ đạo Tin Lành và tín đồ Do Thái giáo với các ứng cử viên tổng thống và các ứng cử viên vào Hạ viện và Thượng viện Mỹ. Điều này khẳng định rằng, tôn giáo đã đóng một vai trò nhất định trong các cuộc bầu cử ở Mỹ.

Các giáo hội tôn giáo ngày càng tích cực tác động tới các cơ quan lập pháp như Hạ viện và Thượng viện Mỹ, cố gắng bầu được những đại biểu mà họ hi vọng có thể nhận được sự ủng hộ sau này. Trong số các nghị sĩ Quốc hội người ta thấy có cả

linh mục dòng Tên Robert Dranen. Các chức sắc của các giáo hội tôn giáo tích cực tham gia vào hệ thống các tổ chức ở hậu trường hoạt động trong các cơ quan lập pháp của nước Mỹ và gây áp lực tới Quốc hội và các quan chức nhà nước vì lợi ích của những tập đoàn nhất định, trong trường hợp này là lợi ích của giáo hội tôn giáo. Linh mục dòng Tên Robert Dranen được bầu vào Quốc hội Hoa Kỳ từ bang Massachusetts đã thừa nhận rằng, trong số những người tham gia vận động hành lang (Lobbyist) hoạt động ở hậu trường Quốc hội có các đại diện của Giáo hội Công giáo⁽¹⁷⁾.

Năm 1976, tại Washington đã thành lập một nhóm mới những người vận động hành lang có tên là *Những người Công giáo vì hành động chính trị Kitô giáo* do Potter lãnh đạo. Ông này đã từng là người xuất bản tạp chí Công giáo với tên gọi *Triumph*. Potter đã từng nói rằng, những người Công giáo được tổ chức tốt có thể trở thành một lực lượng to lớn⁽¹⁸⁾. Một trong những phương tiện của tổ chức này là sự vận động hành lang ở nghị viện (Lobbism), một phương tiện mà giới tư bản độc quyền Mỹ luôn dùng đến. Các tổ chức tôn giáo, trong đó có Giáo hội Công giáo Mỹ, cũng sử dụng phương tiện này. Những người vận động hành lang ở nghị viện của các tổ chức tôn giáo đã nỗ lực rất lớn nhằm cản trở Quốc hội thông qua những đạo luật mà các giáo hội không mong muốn.

Vài nét khái quát về tôn giáo trong lĩnh vực giáo dục của Hoa Kỳ

Trong lĩnh vực giáo dục của Hoa Kỳ vấn đề phân tách Giáo hội và Nhà nước được đặt lên vị trí hàng đầu. Chính lĩnh vực này là trở ngại lớn đối với sự phát

16. Theo: L.N. Velikovich. Sđd., tr. 9.

17. *The Pilot*, 1976, 11 July.

18. *The Pilot*, 1976, 12 Nov.

triển của tôn giáo. Nhiều người cho rằng việc phân tách Nhà nước và Giáo hội đã đi ngược lại truyền thống Kitô giáo. Các toà án tìm cách cản trở việc thực hành tôn giáo trong các trường học, đặc biệt là ở các trường công. Việc cầu kinh do nhà trường hướng dẫn bị cấm ở các trường công từ đầu những năm 60 thế kỉ XX. Để thay thế cho việc cầu kinh ở trong trường học, các tín đồ Kitô giáo đã đưa ra sáng kiến thực hiện cái gọi là một “*khoảnh khắc yên lặng*” và từ năm 1992 đã xoá bỏ sự hiện diện của các giáo sĩ phụ trách cầu kinh trong lễ tốt nghiệp ở các trường trung học. Toà án chỉ cho phép sinh viên phụ trách lễ cầu kinh trong trường hợp này⁽¹⁹⁾.

Một vấn đề khác gây tranh cãi gay gắt là chương trình “*Phiếu chứng khoán trường học*” mà một số bang của Hoa Kỳ đã thông qua. Theo chương trình này, cha mẹ học sinh có thể đảm nhận việc cấp kinh phí cá nhân để trang trải một phần hoặc toàn bộ chi phí cho việc học hành của con em mình trong các trường tư. Vấn đề ở đây là “*phiếu chứng khoán*” này có thể chi tiêu cho việc học hành trong các trường học của Giáo hội. Trên thực tế, nhà nước trả tiền cho giáo dục tôn giáo.

Chính quyền và giáo viên của các trường công lập không có quyền hạn chế tín ngưỡng tôn giáo của học sinh, cũng như hạn chế truyền bá một tôn giáo nào đó. Nhưng mỗi người đều có cách hiểu riêng của mình về ý nghĩa của những quy định này. Do vậy, các toà án ở Mỹ nhiều lần phải giải quyết các vụ án mà cha mẹ các học sinh đã kiện giáo viên không cho con em của họ bày tỏ quan điểm tôn giáo của mình trong các bài luận và trong các phát biểu trên lớp. Trong những trường hợp như vậy quyết định của toà án thường có lợi cho học sinh, bởi vì, theo Hiến pháp, học sinh Hoa Kỳ có quyền bày tỏ ý kiến của mình.

Còn một số vấn đề khác cũng gây ra những cuộc tranh luận gay gắt, ví dụ như những lời thề trung thành với quốc kì Mỹ mà hàng sáng học sinh phải tuyên thệ trước mỗi buổi học: “*Tôi xin thề trung thành với quốc kì của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, trung thành với nền cộng hoà mà lá cờ đó là biểu tượng, trung thành với một dân tộc thống nhất trước Chúa, nơi mà tự do và công bằng dành cho mọi người*”⁽²⁰⁾. Tính hợp pháp được nhắc tới trong lời thề này trước Chúa đã nhiều lần được tranh cãi tại các toà án.

Về khái niệm *Tôn giáo dân sự ở Hoa Kỳ*

Như trên đã trình bày, khi nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ, tháng 1 năm 1969, R. Nixon đã cổ xúy cho cái gọi là *Tôn giáo dân sự* (civil religion) và ông được coi là giáo chủ của tôn giáo này. Vậy *Tôn giáo dân sự* là gì? Xin điểm qua vài nét khái lược. Trong những năm 60 - 70 thế kỉ XX ở Mỹ người ta bắt đầu nói tới cái gọi là *Tôn giáo dân sự*. Ngay từ năm 1962 nhà xã hội học Mỹ Will Herberg đã nêu ra tư tưởng về “*Tôn giáo linh hoạt*” mà theo ý kiến ông, tư tưởng này thống nhất được tất cả người Mỹ như một tôn giáo và hơn thế nữa nó phù hợp với lối sống Mỹ. Đến năm 1966 nhà xã hội học Mỹ R. Bella đã làm rõ hơn tính chất của tôn giáo này và ông gọi nó là *Tôn giáo dân sự*. R. Bella khẳng định rằng, ngay từ khi Hợp Chúng Quốc ra đời đã có một tôn giáo thống nhất được tất cả người Mỹ, không phụ thuộc vào tôn giáo xuất thân. Theo ông, những dấu hiệu cơ bản của *Tôn giáo dân sự* là đức tin vào Chúa, vào cuộc sống ở Âm phủ, là sự khoan dung với các học thuyết tôn giáo khác, là niềm tin vào sứ mệnh lịch sử đặc biệt của dân tộc Mỹ.

19. Xem: Barbara Cohen. Bài đã dẫn, tr. 65.

20. Trích theo: Báo *Độc Lập - Tôn giáo*, Thứ tư, ngày 1 tháng 2 năm 2006, tr. 2.

Theo Bella, *Tôn giáo dân sự* không chống lại các tôn giáo truyền thống, nó chỉ thực hiện nhiệm vụ củng cố đoàn kết dân tộc.

Nhận xét về cái gọi là *Tôn giáo dân sự*, Thượng nghị sĩ thuộc Đảng Cộng hoà Mark Hatfield đã viết như sau trong tạp chí *Christian Herald*: “Trong khái niệm này có đức tin cho rằng chính Chúa đã tán thành và lựa chọn nước Mỹ như Người đã tán thành và lựa chọn Israel, rằng George Washington cũng như Moixê đã dẫn dắt dân tộc mình từ tình cảnh nô lệ đến miền đất giàu có và hạnh phúc. Khái niệm này cho rằng, Hiến pháp và Tuyên ngôn độc lập đã được Chúa xếp đặt và khích lệ; rằng miền đất giàu có và hạnh phúc đã trở thành một đất nước hầu như hoàn mĩ để nhận thức sứ mệnh cao cả trên thế giới. Thậm chí cả khi chúng ta tiến hành chiến tranh, chúng ta cũng tự coi mình là không có lỗi vì một nguyên nhân đơn giản rằng, chúng ta đang thực hiện sứ mệnh của Chúa”⁽²¹⁾.

Cần lưu ý rằng, cái gọi là *Tôn giáo dân sự* mà các nhà tư tưởng Mỹ sử dụng trong chính sách tuyên truyền của Mỹ nhằm mục đích biện hộ cho việc áp đặt lối sống Mỹ lên tất cả các tôn giáo đang tồn tại ở Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Đối với các giới cầm quyền của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, điều quan trọng là sự tồn tại của tôn giáo nói chung, không cụ thể hoá, không cần gắn với một học thuyết tôn giáo, với những tín điều, với sự thờ phụng, với một học thuyết đạo đức nhất định nào đó, v.v...

Nhận xét về *Tôn giáo dân sự Mỹ*, nhà nghiên cứu người Nga Đ.M. Ugrinovich viết: “Trong lý luận của các nhà xã hội học

tư sản, theo cách riêng của mình, các quá trình hiện thực hình thành tính tôn giáo bên ngoài khuôn khổ của những đức tin truyền thống được phản ánh trong các hình thức đã bị bóp méo”⁽²²⁾.

Theo nhà xã hội học Mỹ Will Herberg, *Tôn giáo dân sự* đã biến các giá trị dân tộc, lịch sử dân tộc, các lí tưởng dân tộc thành các giá trị, các lí tưởng và lịch sử tôn giáo⁽²³⁾.

Như vậy, các giới cầm quyền Mỹ coi tôn giáo như một nét đặc trưng không thể tách rời của lối sống Mỹ. Tổng Giám mục New York Hồng y Spellman trong các bài phát biểu và thuyết giáo của mình đã nêu ra tư tưởng về sự hoà hợp giữa Công giáo với chủ nghĩa Mỹ (Americanism). Chỉ có các công dân Mỹ tin vào Chúa và là thành viên của một giáo hội tôn giáo nào đó mới được coi là người Mỹ một trăm phần trăm⁽²⁴⁾.

Khi đánh giá về tình hình tôn giáo ở Mỹ thời hiện đại, Will Herberg đã nhận xét rằng, theo số liệu thống kê thì đại đa số người Mỹ đều gắn với tôn giáo, nhưng tôn giáo Mỹ lại “đóng vai trò phi tôn giáo”⁽²⁵⁾. Tính tôn giáo đã biến thành hình thức đầu tiên của sự tự đồng nhất và địa vị xã hội, biến thành phương thức để trở thành người Mỹ. Tính tôn giáo đó xác định vị trí của con người trong đời sống Mỹ./.

21. *Informations Catholiques internationales*, 1976, 15 Oct. No. 507, p. 31.

22. *Tôn giáo và giáo hội trong thời đại hiện nay*. Moskva, 1976, tr. 86 (tiếng Nga).

23. Xem: L.N. Velikovich. Sđd., tr. 10.

24. Xem: L.N. Velikovich. Sđd., tr. 16.

25. *U.S. News and World Report*, 1971, 3 June, p. 54.